

Số: 58/2024/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản; hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản; hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
- b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền. Thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi được xác định tại thời điểm đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê trên diện tích đất thu hồi.

2. Cây trồng được bồi thường là cây đang sinh trưởng, phát triển bình thường hoặc đang cho sản phẩm. Không bồi thường đối với cây hàng năm đến thời kỳ thu hoạch, cây hoang dại mọc tự nhiên dạng cây bụi, dây leo.

3. Trường hợp cây trồng, vật nuôi chưa quy định tại Quyết định này, thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá bồi thường của cây trồng, vật nuôi cùng loại có giá trị tương đương tại Quyết định này. Trường hợp cây trồng, vật nuôi không có và không cùng loại có giá trị tương đương tại Quyết định này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Vật nuôi chỉ được hỗ trợ di dời khi đã thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền; phòng chống dịch bệnh động vật theo quy định của Luật Thú y; địa điểm chuyển đến đáp ứng quy định về chăn nuôi theo Điều 55, Điều 56 Luật Chăn nuôi.

Điều 3. Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

1. Mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng đó và đơn giá bồi thường.

Năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng đó được xác định theo báo cáo chính thức năm của cơ quan thống kê tại địa phương theo quy định chế độ báo cáo thống kê ngành thống kê. Đối với các cây trồng không có trong báo cáo của cơ quan thống kê thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, đánh giá thực tế hoặc từ các nguồn thông tin hợp pháp khác để xác định năng suất bồi thường.

2. Mức bồi thường đối với cây trồng lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây lâu năm để tính bồi thường được xác định như sau:

- a) Cây trồng đang ở thời kỳ kết thiết cơ bản, cây lâu năm loại thu hoạch

một lần thì giá trị thiệt hại của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

Sản lượng của vườn cây còn chưa thu hoạch tính theo sản lượng bình quân theo báo cáo chính thức năm của cơ quan thống kê tại địa phương theo quy định chế độ báo cáo thống kê ngành thống kê tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch. Đối với các cây trồng không có trong báo cáo của cơ quan thống kê thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, đánh giá thực tế hoặc từ các nguồn thông tin hợp pháp khác để xác định sản lượng của vườn cây còn chưa thu hoạch.

Số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định.

c) Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần đã hết chu kỳ thu hoạch nhưng vẫn cho năng suất, sản lượng khai thác ổn định thì bồi thường thiệt hại bằng sản lượng của vườn cây (x) giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường tính toán, lập phương án xác định giá trị bồi thường.

d) Đối với vườn tạp (trồng từ 02 loại cây trồng khác nhau trở lên): Đơn giá bồi thường của từng loại cây trồng thực tế bằng 70% đơn giá cây trồng cùng loại ban hành kèm theo Quyết định này.

đ) Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội, cây quý hiếm có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời gian khai thác, đơn giá bồi thường bằng 03 lần đơn giá cây trồng cùng loại ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Đối với vật nuôi là thủy sản, mức bồi thường được xác định bằng sản lượng thủy sản trên diện tích bị thu hồi, thiệt hại thực tế hoặc diện tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại thực tế nhân với đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Điều kiện bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng nuôi trồng chủ lực phải có giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

b) Các cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng theo quy định.

c) Đối với các loại thủy sản là loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ

lục công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) phải được cấp mã số cơ sở nuôi trồng, có sổ theo dõi biến động số lượng đến thời điểm kiểm đếm, có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

d) Các loại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, cấp mã số cơ sở nuôi trồng quy định tại điểm a, b, c khoản này phải được cấp trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Hỗ trợ 100% cước vận chuyển theo đơn giá quy định tại Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trọng lượng thực tế để lập phương án di dời vật nuôi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm đếm đầy đủ số lượng, chủng loại cây trồng, vật nuôi; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trong kiểm đếm; xác định và phê duyệt mức bồi thường cụ thể.

b) Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, hỗ trợ, chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn theo quy định; thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Sở Tài chính, Sở Công thương

Chủ động theo dõi tình hình biến động của giá cả thị trường các loại mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý; báo cáo tình hình giá cả thị trường hàng tháng theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc quá trình tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất.

4. Cục Thống kê tỉnh

Công bố năng suất, sản lượng các loại cây trồng trên địa bàn theo quy định làm căn cứ xác định mức bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ biến động giá thị trường và thực tế sản xuất trên địa bàn tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên đảm bảo theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên quy định mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối với những dự án, hạng mục dự án chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Như khoản 3, Điều 7;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, BTCD_(TVH)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định 58/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
A	CÂY HÀNG NĂM			
I	Cây lương thực			
1	Lúa nước	Đồng/kg	10.700	
2	Lúa nương	Đồng/kg	8.900	
3	Ngô	Đồng/kg	9.700	
II	Cây có hạt chứa dầu			
4	Đậu tương	Đồng/kg	30.200	
5	Lạc	Đồng/kg	35.400	
6	Vừng	Đồng/kg	20.500	
III	Cây lấy củ có bột			
7	Khoai lang	Đồng/kg	7.000	
8	Khoai sọ	Đồng/kg	7.900	
9	Sắn	Đồng/kg	5.300	
10	Dong	Đồng/kg	7.100	
11	Sắn dây	Đồng/kg	7.100	
12	Cây lấy củ có bột khác	Đồng/kg	4.600	
IV	Cây rau			
13	Bắp cải	Đồng/kg	2.000	
14	Súp lơ	Đồng/kg	6.200	
15	Cải ăn lá các loại, rau ngót	Đồng/kg	4.200	
16	Rau ăn lá khác	Đồng/kg	3.500	
17	Cà chua	Đồng/kg	3.200	
18	Dưa lưới, dưa hoàng kim	Đồng/kg	14.500	
19	Dưa hấu, dưa mẻo, dưa xả.	Đồng/kg	4.700	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
	đưa bờ, đưa lề			
20	Rau trồng giàn cho hoa, quả (Đưa chuột, mướp, su su, bí xanh, bầu, thiên lý)	Đồng/kg	2.800	
21	Gấc và các loại rau quả leo giàn khác	Đồng/kg	4.500	
22	Bí đỏ	Đồng/kg	2.900	
23	Ớt	Đồng/kg	9.800	
24	Rau lấy hoa, quả khác	Đồng/kg	3.500	
25	Khoai tây	Đồng/kg	6.600	
26	Su hào	Đồng/kg	3.000	
27	Cà rốt, cải củ	Đồng/kg	4.500	
28	Củ đậu	Đồng/kg	3.200	
29	Tỏi	Đồng/kg	7.700	
30	Các loại rau gia vị	Đồng/kg	7.200	
31	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ	Đồng/kg	30.600	
V	Cây Hoa			
32	Hoa Hồng (mật độ 50.000 cây/ha)	Đồng/cây	3.700	
33	Hoa Cúc (mật độ 350.000 cây/ha)	Đồng/cây	1.200	
34	Hoa Lily (mật độ 200.000 cây/ha)	Đồng/cây	8.700	
35	Hoa lay ơn (mật độ 120.000 củ/ha)	Đồng/cây	6.000	
36	Hoa đồng tiền (mật độ 50.000 cây/ha)	Đồng/cây	8.200	
37	Các loại hoa khác	Đồng/cây	1.000	
B	CÂY LÂU NĂM			
I	CÂY ĂN QUẢ			
1	Cây bưởi (mật độ 500 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	144.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	391.100	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	461.900	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	11.000	Chu kỳ thu hoạch 23 năm
2	Chanh, cam, quýt (mật độ 625 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	128.400	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	181.700	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	237.800	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	10.700	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
3	Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	197.100	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	265.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	337.300	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	5.800	Chu kỳ thu hoạch 17 năm
4	Cây Nhãn, Vải (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	152.100	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	219.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	290.600	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	7.300	Chu kỳ thu hoạch 32 năm
5	Cây Na, Mãng cầu (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	84.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	114.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	145.500	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	18.800	Chu kỳ thu hoạch 7 năm
6	Cây Bơ (mật độ 200 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	233.300	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	365.300	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	524.000	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	10.600	Chu kỳ thu hoạch 27 năm
7	Cây Lê, mắc cọc (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	141.700	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	206.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	252.100	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	9.800	Chu kỳ thu hoạch 17 năm
8	Cây Táo, Đào, Mận, Mơ (mật độ 500 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	141.400	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	202.900	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	271.100	
-	Giai đoạn kinh doanh	đồng/ kg	10.800	Chu kỳ thu hoạch: - Táo 7 năm: - Đào, Mận, Mơ 17 năm.
9	Cây Hồng các loại (mật độ 600 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	138.900	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	205.400	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	251.800	
-	Giai đoạn kinh doanh	đồng/ kg	4.600	Chu kỳ thu hoạch 22 năm
10	Cây Mít (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	157.600	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	225.800	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	297.200	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	10.600	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
11	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	179.400	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	212.700	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	111.700	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
12	Cây Thanh long (mật độ 4.400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	46.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	55.700	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	64.800	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	15.700	Chu kỳ thu hoạch 5 năm
13	Cây ổi (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	64.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	102.700	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	15.400	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
14	Quất hồng bì, Dâu da xoan, Me, Nhót, Lựu, Thị, Muối, khế, cóc, trứng gà (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	80.100	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	122.100	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	164.200	
-	Giai đoạn kinh doanh	đồng/ kg	3.100	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
15	Cây hồng xiêm (mật độ 400 cây/ha)		-	
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	140.900	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	215.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	291.000	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	12.000	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
16	Cây vú sữa (mật độ 270 cây/ha)		-	
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	160.100	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	189.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	226.700	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/ kg	9.000	Chu kỳ thu hoạch 12 năm
17	Dâu lấy quả, roi (mật độ 600 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	77.300	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	122.300	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/kg	8.200	Chu kỳ thu hoạch: - Dâu lấy quả 5 năm; - Roi 12 năm.
II	Cây Công nghiệp			
18	Cây Chè Shan tuyết (mật độ 8.000 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	11.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	22.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	28.900	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/kg	16.700	Chu kỳ thu hoạch 28 năm
19	Cây Chè khác			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	6.600	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	13.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	17.400	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/kg	10.000	Chu kỳ thu hoạch 28 năm
20	Cây Cà Phê (mật độ 3.500 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	20.400	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	31.800	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	44.200	
-	Giai đoạn kinh doanh	Đồng/kg	9.600	Chu kỳ thu hoạch 18 năm
C	CÂY KHÁC			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Cây mía (mật độ 35.000 cây/ha)	Đồng/kg	2.300	
2	Du Dủ (mật độ 1.200 cây/ha)	Đồng/kg	6.600	
3	Dừa (mật độ 50.000 cây/ha)	Đồng/kg	7.600	
4	Chanh Leo (mật độ 625 cây/ha)	Đồng/kg	22.200	
5	Dâu tây (mật độ 40.000 cây/ha)	Đồng/kg	10.600	
6	Chuối các loại (mật độ 2.000 cây/ha)	Đồng/kg	6.200	
7	Cây Trầu Không			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây (khóm)	83.500	
-	Cây cho thu hoạch	Đồng/giàn (khóm)	153.000	
8	Nghệ, gừng, riềng	Đồng/kg	19.200	
9	Sả	Đồng/kg	4.400	
10	Hương nhu, xạ đen, chè đắng (mật độ 20.000 cây/ha)	Đồng/kg	4.200	
11	Mãng tây (mật độ 18.500 cây/ha)	Đồng/kg	10.000	
12	Cây cau (mật độ 700 cây/ha)			
-	Năm 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	92.800	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	386.000	
13	Cây dừa (mật độ 256 cây/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	202.900	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	322.340	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	452.850	
-	Giai đoạn có quả cây cao từ 3m đến <5m	Đồng/cây	1.800.000	
-	Giai đoạn có quả cây cao $\geq$ 5m	Đồng/cây	2.700.000	
14	Cây Dâu tằm (mật độ 40.000 cây/ha)	Đồng/cây	11.200	
15	Đinh lăng (mật độ 25.000			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
	cây/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	13.800	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	15.100	
-	Năm thứ 3 trở đi	Đồng/kg	9.300	
16	Bồ kết (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	59.300	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	85.500	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	111.700	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	250.000	
17	Cây cao su (mật độ 571 cây/ha)			
-	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
+	Cây trồng năm thứ 1	Đồng/cây	124.400	
+	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	207.400	
+	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	268.000	
+	Cây trồng năm thứ 4	Đồng/cây	316.800	
+	Cây trồng năm thứ 5	Đồng/cây	367.100	
+	Cây trồng năm thứ 6	Đồng/cây	390.000	
+	Cây trồng năm thứ 7	Đồng/cây	420.200	
+	Cây trồng năm thứ 8	Đồng/cây	433.200	
-	Thời kỳ khai thác			
+	Cây trồng năm thứ 9 đến năm thứ 12	Đồng/cây	453.900	
+	Cây trồng năm thứ 13 đến năm thứ 17	Đồng/cây	378.500	
+	Cây trồng năm thứ 18 đến năm thứ 22	Đồng/cây	273.500	
+	Cây trồng năm thứ 23 đến năm thứ 28	Đồng/cây	125.600	
18	Cây núc nác, cây mắc mật, cây vối			
-	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500	
-	Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	30.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	50.000	
-	Đường kính thân từ 10 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	65.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 20 cm	Đồng/cây	75.000	
19	Cây cảnh quan, bóng mát: cây bằng, cây bằng lăng, cây phượng, cây hoa hòe, cây sấu, cây hoa sữa, cây trứng cá, cây long nhãn, cây hoa ban, cây hoa đào, cây hoa anh đào, sung, và.			
-	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500	
-	Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	32.000	
-	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	54.000	
-	Đường kính thân từ 10 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	75.000	
-	Đường kính thân từ 20 cm đến < 30 cm	Đồng/cây	129.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 30 cm	Đồng/cây	161.000	
D	CÂY LÂM NGHIỆP			
I	Cây trồng phân tán			
1	Thời kì kiến thiết cơ bản			
-	Cây dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc < 1 cm)	Đồng/cây	18.000	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc đường kính gốc 1 cm < 3 cm)	Đồng/cây	28.000	
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (đường kính thân 3 cm < 5 cm)	Đồng/cây	37.000	
-	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (đường kính thân 5 < 7 cm)	Đồng/cây	39.000	
2	Thời kì cho sản lượng			
2.1	Gỗ nhóm I đến nhóm III			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Đường kính thân 7 đến < 10 cm	Đồng/cây	85.000	
-	Đường kính thân 10 đến < 20 cm	Đồng/cây	190.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 20 cm	Đồng/cây	280.000	
2.2	Gỗ nhóm IV đến nhóm VIII			
-	Đường kính thân 7 đến < 10 cm	Đồng/cây	65.000	
-	Đường kính thân 10 đến < 20 cm	Đồng/cây	125.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 20 cm	Đồng/cây	160.000	
II	Rừng trồng: - Áp dụng theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). - Đối với các diện tích rừng trồng được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức bồi thường cho người trồng rừng được tính bằng đơn giá này trừ đi số tiền nhà nước đã đầu tư, hỗ trợ trồng rừng.			
III	Nhóm cây Lâm sản ngoài gỗ			
I	Cây Mắc ca (mật độ 278 cây/ha)			
1.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
	Cây trồng năm thứ 1 (đường kính gốc $\geq$ 1cm; chiều cao $\geq$ 50cm)	Đồng/cây	204.000	
	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	282.000	
	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	377.000	
	Cây trồng năm thứ 4	Đồng/cây	472.000	
1.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
	Cây trồng năm thứ 5	Đồng/cây	586.000	
	Cây trồng năm thứ 6	Đồng/cây	831.000	
	Cây trồng năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	946.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
2	Cây Sơn tra (mật độ 1.660 cây/ha)			
2.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc 0,4 cm đến < 1 cm)	Đồng/cây	17.000	
-	Cây trồng năm thứ 2,3 (đường kính gốc từ 1cm đến < 4 cm)	Đồng/cây	33.000	
2.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Cây trồng năm thứ 4,5 (đường kính gốc từ 4 cm đến <6 cm)	Đồng/cây	123.000	
-	Cây trồng năm thứ 6 trở đi (đường kính thân $\geq$ 6 cm)	Đồng/cây	237.000	
3	Cây Mắc khén (mật độ 400 cây/ha)			
3.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
	Năm thứ 1	Đồng/cây	76.000	
	Năm thứ 2,3	Đồng/cây	122.000	
3.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
	Năm thứ 4	Đồng/cây	209.000	
	Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	267.000	
4	Cây Thảo quả (mật độ 1.660 cây/ha)			
4.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
	Năm thứ 1	Đồng/cây	20.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	32.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	41.000	
4.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
	Năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch quả)	Đồng/khóm	43.000	
5	Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)			
5.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
	Năm thứ 1	Đồng/cây	18.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
	Năm thứ 2	Đồng/cây	29.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	37.000	
5.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
	Năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch quả)	Đồng/khóm	40.000	
6	Giới xanh (ăn hạt) (mật độ 833 cây/ha)			
6.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc từ 0,4 cm đến < 1 cm)	Đồng/cây	19.000	
-	Năm thứ 2 đến năm thứ 4 (đường kính gốc từ 1 cm đến < 5 cm)	Đồng/cây	38.000	
6.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 5,6 (đường kính thân từ 5 đến < 10 cm)	Đồng/cây	443.000	
-	Năm thứ 7 trở đi (đường kính thân > 10 cm)	Đồng/cây	642.000	
7	Cây Trám đen, Trám trắng (lấy quả) (mật độ 830 cây/ha)			
7.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc < 1 cm)	Đồng/cây	24.000	
-	Năm thứ 2,3,4 (đường kính gốc từ 1 cm đến < 5 cm)	Đồng/cây	54.000	
7.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 5 (đường kính thân từ 5 cm đến < 8 cm)	Đồng/cây	270.000	
-	Năm thứ 6 đến năm thứ 9 (đường kính thân từ 8 cm đến < 15 cm)	Đồng/cây	522.000	
-	Năm thứ 10 trở đi (đường kính thân $\geq$ 15 cm)	Đồng/cây	977.000	
8	Cây Tre, Luồng lấy măng (mật độ 500 khóm/ha)			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ 1	Đồng/khóm	38.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/khóm	64.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/khóm	88.000	
-	Trồng năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch)			
	Từ 2 - 5 cây/khóm	Đồng/khóm	138.000	
	Từ > 5 cây/khóm	Đồng/khóm	230.000	
9	Tre, Trúc lấy thân			
	Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	15.000	
	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	20.000	
	Đường kính thân $\geq$ 10 cm	Đồng/cây	30.000	
10	Cây Mây, cây Song (mật độ 2.200 cây/ha)			
	Năm thứ 1	Đồng/khóm	35.300	
	Năm thứ 2	Đồng/khóm	46.700	
	Năm thứ 3	Đồng/khóm	55.000	
	Năm thứ 4	Đồng/khóm	56.600	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/khóm	109.500	
11	Cây Sặt các loại			
	Giai đoạn chưa cho thu hoạch (mật độ trồng 500 khóm/ha; 1 khóm từ 4-6 cây)	Đồng/khóm	1.000	Cây mới trồng chưa mọc lan phân bố đều trên toàn bộ diện tích
	Giai đoạn cho thu hoạch (cây đã mọc lan phân bố đều trên toàn bộ diện tích)	Đồng/m ²	2.000	Số cây có đường kính thân từ 1,5 cm trở lên đạt 25 cây/m ²
12	Cây Nứa			
	Đường kính thân < 3 cm	Đồng/cây	5.000	
	Đường kính thân $\geq$ 3 cm	Đồng/cây	11.000	
13	Cây Cánh kiến (Cọ khiết) (mật độ 1.000 cây/ha)			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	21.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	37.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	50.000	
-	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	121.000	
14	Cây Quế			
-	Giai đoạn chưa thu sản phẩm: Cây Quế trồng theo mật độ trồng tập trung thuần loài và trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm Quế, mức bồi thường được tính bằng mức bồi thường/cây nhân với mật độ trồng theo quy định.			
	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc từ 0,4 cm đến < 1cm)	Đồng/cây	16.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm 4 (đường kính gốc từ 1 cm đến < 4 cm)	Đồng/cây	32.000	
-	Giai đoạn kinh doanh: Từ năm thứ 5 trở đi (đối với trồng tập trung thuần loài và nông lâm kết hợp) chỉ tính mật độ cây Quế còn lại sau khi tỉa thưa theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.			
	Năm thứ 5 (đường kính thân từ 4 cm đến < 6cm)	Đồng/cây	54.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 (đường kính thân từ 6 cm đến < 8 cm)	Đồng/cây	100.000	
	Từ năm thứ 9 đến năm thứ 10 (đường kính thân từ 8cm đến <10 cm)	Đồng/cây	147.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi (đường kính thân $\geq$ 10cm)	Đồng/cây	185.000	
D	DI CHUYỂN CÂY GIỐNG			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
	VÀ CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Di chuyển cây ươm trong bầu (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100m trở đi)			
-	Đường kính bầu < 6cm	Đồng/cây	450	
-	Đường kính bầu từ 6 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	900	
-	Đường kính bầu $\geq$ 10cm	Đồng/cây	1.800	
2	Di chuyển cây đang ươm, trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100 m trở đi)			
	Cây đang giâm cành (chưa có rễ)	Đồng/cây	500	
	Cây đang giâm cành (đã ra rễ)	Đồng/cây	1.500	
	Đường kính tán lá rộng < 50 cm	Đồng/cây	15.000	
	Đường kính tán lá từ 50 cm đến < 100 cm	Đồng/cây	25.000	
	Đường kính tán lá từ 100 cm đến < 150 cm	Đồng/cây	40.000	
	Đường kính tán lá $\geq$ 150 cm	Đồng/cây	50.000	
3	Di chuyển cây hoa, cây cảnh trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100 m trở đi)			
-	Cây có chiều cao < 1 m	Đồng/cây	21.670	
-	Cây có chiều cao từ 1 m đến < 3 m	Đồng/cây	118.750	
-	Cây có chiều cao $\geq$ 3 m	Đồng/cây	290.000	
4	Di chuyển cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu/ang/khay (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100 m trở đi)			
-	Chậu/ang/khay có chu vi < 50 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	2.500	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Chậu/ang/khay có chu vi từ 50 cm đến < 100 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	9.000	
-	Chậu/ang/khay có chu vi từ 100 cm đến < 200 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	30.000	
-	Chậu/ang/khay có chu vi $\geq$ 200 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	45.000	

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)
I	NUÔI THƯỜNG PHẨM		
1	Nuôi đơn các loài thủy sản thông thường (cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá chép, rô phi, ...) hoặc nuôi hỗn hợp các loài thủy sản	Đồng/m ²	16.000
2	Nuôi đơn các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao		
-	Tôm càng xanh	Đồng/m ²	25.000
-	Cá trắm đen	Đồng/m ²	32.000
-	Cá lóc	Đồng/m ²	38.000
-	Cá rô phi đơn tính/điều hồng	Đồng/m ²	23.000
-	Cá trê	Đồng/m ²	20.000
-	Cá lăng	Đồng/m ²	45.000
-	Ốc nhồi (bươu đen)	Đồng/m ²	25.000
-	Ếch	Đồng/m ²	65.000
-	Lươn	Đồng/m ²	88.000
-	Cá hồi, cá tầm	Đồng/m ²	134.000
3	Nuôi đơn ba ba		
-	Ba ba trơn (có trọng lượng đến 1,1 kg/con; mật độ nuôi tối đa 1,4 con/m ²)	Đồng/kg	350.000
-	Ba ba gai (có trọng lượng đến 1,1 kg/con, mật độ nuôi tối đa 1,4 con/ m ²)	Đồng/kg	450.000
II	SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN	Đồng/m ²	25.000

Ghi chú:

1. Đơn giá bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư cho môi trường, công cụ, dụng cụ nuôi.

2. Đối với nuôi đơn Ba ba:

- Sản lượng Ba ba được tính bồi thường tương ứng với mật độ nuôi tối đa là 1,4 con/m², Ba ba có trọng lượng/kích thước $\leq 1,1$ kg/con.

- Các trường hợp không được tính bồi thường về sản lượng Ba ba:

+ Trường hợp Ba ba có trọng lượng/kích thước $> 1,1$ kg/con.

+ Trường hợp Ba ba có trọng lượng/kích thước $\leq 1,1$ kg/con nhưng mật

độ nuôi vượt quá $1,4 \text{ con/m}^2$ thì phần sản lượng vượt mật độ $1,4 \text{ con/m}^2$ không được tính bồi thường (chỉ bồi thường sản lượng tương ứng với mật độ nuôi $\leq 1,4 \text{ con/m}^2$).

- Trường hợp không thể xác định được sản lượng, mật độ nuôi thì mức bồi thường được tính như nuôi đơn các loài thủy sản thông thường trong ao, hồ (cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá chép, rô phi, ...) hoặc nuôi hỗn hợp các loài thủy sản./.